

Số: /CB-SXD

Lai Châu, ngày tháng năm 2020

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường tháng 5 năm 2020

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 95/2019/NĐ-CP ngày 16/12/2019 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 24a/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 14/8/2020 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 10/2017/TT-BXD ngày 29/9/2017 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa, vật liệu xây dựng và hướng dẫn chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ quyết định số 13/2017/QĐ-UBND, ngày 05/5/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu;

Trên cơ sở giá vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường do phòng Kinh tế & Hạ tầng các huyện, phòng QLĐT thành phố và các đơn vị kinh doanh trên địa bàn cung cấp; giá vật liệu xây dựng sản xuất tại địa phương do các tổ chức báo giá. Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng sản xuất, lưu thông trên địa bàn để các tổ chức, cá nhân có liên quan, tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

1. Mức giá VLXD lưu thông trên thị trường là mức giá bình quân đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí bốc lên trên phương tiện bên mua và bốc xuống, chi phí vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố, thị trấn các huyện trên địa bàn tỉnh Lai Châu tại thời điểm tháng 5 năm 2020.

2. Giá VLXD do các tổ chức, cá nhân nơi sản xuất (*phụ lục II*) là giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí bốc lên phương tiện bên mua. Giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh (*phụ lục III*) là giá bán trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố, thị trấn các huyện đã bao gồm thuế giá trị gia tăng,

chi phí bốc lên trên phương tiện bên mua và chi phí bốc xuống, chi phí vận chuyển.

3. Đối với giá vật tư, vật liệu ngoài phạm vi địa giới hành chính của thành phố, thị trấn các huyện (*có yếu tố vận chuyển*) thì đã bao gồm chi phí bốc lên, chưa bao gồm các chi phí khác theo quy định.

Căn cứ vào công bố giá tại các biểu chi tiết nêu trên. Chủ đầu tư xác định vị trí, địa điểm cung ứng, sản xuất vật tư, vật liệu gần nhất, để xác định giá vật liệu đến chân công trình sao cho vật tư, vật liệu đạt yêu cầu về chất lượng nhưng giá thành phải phù hợp với thị trường. Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra) đơn vị thẩm tra có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc đề nghị các Ngành, Chủ đầu tư phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp giải quyết./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND các huyện, Thành phố;
- Trang thông tin Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thái Lực

GIÁ VLXD LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG THÁNG 5 NĂM 2020

(Kèm theo công bố giá VLXD số: /CB-SXD ngày tháng năm 2020 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Xăng										
	Từ 15h00 ngày 28/4/2020 đến trước 15h ngày 13/5/2020										
	Xăng không chì Ron 95-IV		đ/lít	11.960	11.960	11.960	11.960	11.960	11.960	11.960	11.960
	Xăng Sinh học E5 Ron 92-II		đ/lít	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150
	Từ 15h00 ngày 13/5/2020 đến trước 15h ngày 28/5/2020										
	Xăng không chì Ron 95-IV		đ/lít	12.570	12.570	12.570	12.570	12.570	12.570	12.570	12.570
	Xăng Sinh học E5 Ron 92-II		đ/lít	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750
	Từ 15h00 ngày 28/5/2020 đến khi có thông báo mới										
	Xăng không chì Ron 95-IV		đ/lít	13.480	13.480	13.480	13.480	13.480	13.480	13.480	13.480
	Xăng Sinh học E5 Ron 92-II		đ/lít	12.640	12.640	12.640	12.640	12.640	12.640	12.640	12.640
2	Dầu diesel 0,05S-II										
	Từ 15h00 ngày 28/4/2020 đến trước 15h ngày 13/5/2020		đ/lít	10.130	10.130	10.130	10.130	10.130	10.130	10.130	10.130
	Từ 15h00 ngày 13/5/2020 đến trước 15h ngày 28/5/2020		đ/lít	10.040	10.040	10.040	10.040	10.040	10.040	10.040	10.040
	Từ 15h00 ngày 28/5/2020 đến khi có thông báo mới		đ/lít	10.950	10.950	10.950	10.950	10.950	10.950	10.950	10.950
3	Nhựa đường										
	Nhựa đường Phuy Shell 60/70 TCVN 7493:2005 (Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex hàng giao tại thành phố Lai Châu)		đ/kg	12.561	12.607	12.699	12.630	12.689	12.767	12.973	12.978
4	Thép các loại			GIÁ VLXD THÁNG 5-2020							

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
a	Thép Việt Úc - Thép Úc										
	Thép cuộn D6-D8		đ/kg	16.875	16.925	17.024	16.950	17.014	17.099	17.322	17.327
	Thép cuộn D8 vằn		đ/kg	16.975	17.025	17.124	17.050	17.114	17.199	17.422	17.427
	Thép D10		đ/kg	16.975	17.025	17.124	17.050	17.114	17.199	17.422	17.427
	Thép D12		đ/kg	16.926	16.976	17.075	17.000	17.065	17.149	17.372	17.377
	Thép 14-32		đ/kg	16.875	16.925	17.024	16.950	17.014	17.099	17.322	17.327
5	Xi măng các loại										
	Xi măng Hải phòng PCB30		đ/kg	1.485	1.535	1.634	1.560	1.624	1.708	1.932	1.937
	Xi măng Hải phòng PCB40		đ/kg	1.505	1.555	1.654	1.580	1.644	1.728	1.951	1.957
	Xi măng Yên Bái PCB30		đ/kg	1.229	1.279	1.378	1.303	1.368	1.452	1.675	1.680
	Xi măng Yên Bái PCB40		đ/kg	1.329	1.379	1.478	1.403	1.468	1.552	1.775	1.781
	Xi măng Nhật Sơn PCB30		đ/kg	1.329	1.379	1.478	1.403	1.468	1.552	1.775	1.781
	Xi măng Nhật Sơn PCB40		đ/kg	1.428	1.478	1.577	1.503	1.567	1.651	1.874	1.880
	Xi măng Điện Biên PCB 30 bao		đ/kg						1.490	1.490	1.630
	Xi măng Điện Biên PCB 40 bao		đ/kg						1.560	1.560	1.700
	Xi măng Điện Biên PC 40 bao		đ/kg						1.640	1.640	1.780
	Xi măng Lai Châu PCB 30		đ/kg	1.400	1.460	1.550	1.320	1.400	1.580	1.650	1.780
	Xi măng Lai Châu PCB 40		đ/kg	1.450	1.510	1.600	1.370	1.450	1.630	1.700	1.830
6	Đá xây dựng										
	Đá hộc		đ/m3	170.000	Thông báo tại PL số II GIA VLXD THÁNG 5-2020	Thông báo tại PL số II	Thông báo tại PL số II	Thông báo tại PL số II	Thông báo tại PL số II	261.400	Thông báo tại PL số II
	Đá 0,5x1		đ/m3	210.000							
	Đá dăm 1x2		đ/m3	240.000						372.000	
	Đá dăm 2x4		đ/m3	230.000						353.000	
	Đá dăm 4x6		đ/m3	200.000						334.000	

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	Đá dăm 6x8		đ/m3								
	Cấp phối đá dăm loại 1		đ/m3								
	Cấp phối đá dăm loại 2		đ/m3								
7	Cát xây dựng							Tại nơi sản xuất			
	Cát vàng		đ/m3	240.000	150.000	260.000	250.000	180.000	300.000	300.000	187.000
	Cát xây		đ/m3	230.000	140.000	250.000					
	Cát trát		đ/m3	230.000	140.000	250.000	230.000	160.000	280.000	260.000	165.000
	Cát xây, trát nghiền (công nghiệp)		đ/m3	430.000	340.000	450.000			320.000		
	Cát bê tông nghiền (công nghiệp)		đ/m3	440.000	350.000	460.000			320.000		
8	Gạch các loại										
a	Gạch không nung										
	Gạch rỗng 2 lỗ thông tâm M7,5(210x100x60)mm; SX tại Công ty TNHH Trường Thịnh Tân Uyên		đ/viên		1.400						
	Gạch đặc (220x100x60) SX tại Công ty TNHH Trường Thịnh Tân Uyên		đ/viên		1.300						
	Gạch rỗng 2 lỗ thông tâm M7,5; SX tại công ty CPXD và dịch vụ thương mại Việt Hùng huyện Phong Thổ		đ/viên				1.360	1.320	1.450	1.600	1.650
	Gạch bê tông XM không nung đặc; SX tại Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bảo Dương			Thông báo tại PL số II							
b	Gạch nung										
	Gạch tuynel A1 hai lỗ thông tâm (Nhà máy gạch xã Pa So, huyện Phong Thổ)		đ/viên	1.500			1.400	1.200	1.550	1.650	1.850
	Gạch tuynel Phú Hưng Ao		đ/viên				1.150				
c	Gạch ốp lát										

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
*	Gạch PRIME										
	Gạch 80 x 80 cm		đ/m2	264.390	267.796	274.610	245.000	273.929	279.720	295.051	295.401
	Gạch 60 x60 cm		đ/m2	99.773	102.924	109.228	95.000	108.598	113.956	128.139	128.464
	Gạch 50 x 50 cm		đ/m2	83.895	86.631	92.104	80.000	91.557	96.209	108.524	108.806
	Gạch 40 x 40 cm (0,96m2)		Hộp	78.996	81.332	86.005	75.000	85.537	89.509	100.021	100.261
	Gạch 30 x 60 cm		đ/m2	101.302	103.434	107.698	95.000	107.272	110.896	120.491	120.711
	Gạch 30 x 45 cm		Hộp	98.446	100.282	103.955	92.000	103.588	106.710	114.973	115.162
	Gạch 30 x 30cm		Hộp	128.796	130.932	135.204	120.000	134.776	138.407	148.019	148.238
	Gạch 25 x 40cm		Hộp	76.798	78.400	81.603	72.000	81.283	84.006	91.215	91.380
	Gạch 25 x 25cm		Hộp	75.996	78.132	82.404	72.000	81.976	85.607	95.219	95.438
*	Gạch Catalan										
	Gạch 60 x 60 cm		đ/m2				150.000				
	Gạch 50 x 50 cm		đ/m2				100.000				
	Gạch 30 x 30 cm		đ/m2				90.000				
	Gạch 30 x 60 cm		đ/m2				140.000				
d	Gạch lát vỉa hè, sân vườn										
	Gạch bê tông, gạch Terazo (<i>công nghệ Nga</i>)- SX tại công ty TNHH MTV Xuân Học										
	Kích thước (300x300x30)mm		Viên				14.069				
	Kích thước (400x400x30)mm		Viên				25.686				
	Kích thước (600x600x40)mm		Viên				54.565				
9	Thiết bị điện										
*	Dây & Cáp điện Trần Phú										

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)										
	VCm - Đơn 1x0,5 mm ²		đ/m				2.870				
	VCm - Đơn 1x1,0 mm ²		đ/m				3.670				
	VCm - Đơn 1x1,5 mm ²		đ/m				5.430				
	VCm - Đơn 1x2,5 mm ²		đ/m				8.830				
	VCm - Đơn 1x4,0 mm ²		đ/m				13.550				
	VCm - Đơn 1x6,0 mm ²		đ/m				20.100				
	VCm - Đơn 1x10 mm ²		đ/m				33.500				
	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)										
	VCm-D - Dệt 2x0,75 mm ²		đ/m				6.520				
	VCm-D - Dệt 2x1,0 mm ²		đ/m				8.400				
	VCm-D - Dệt 2x1,5 mm ²		đ/m				11.530				
	VCm-D - Dệt 2x2,5 mm ²		đ/m				19.000				
	VCm-D - Dệt 2x4,0 mm ²		đ/m				28.500				
	VCm-D - Dệt 2x6,0 mm ²		đ/m				42.100				
	VCm-D - Dệt 3x0,75 mm ²		đ/m				9.700				
	CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)										
	Cáp CV-10 mm ²		đ/m				25.970				
	Cáp CV-16 mm ²		đ/m				40.000				
	Cáp CV-25 mm ²		đ/m				61.500				
	Cáp CV-35 mm ²		đ/m				85.000				
GIÁ VLXD THÁNG 5-2020											

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	Cáp CV-50 mm ²		đ/m				115.000				
	Cáp CV-70 mm ²		đ/m				162.000				
	Cáp CV-95 mm ²		đ/m				230.000				
	Cáp CV-120 mm ²		đ/m				283.000				
	Cáp CV-150 mm ²		đ/m				353.000				
	Cáp CV-185 mm ²		đ/m				443.000				
	Cáp CV-240 mm ²		đ/m				580.000				
	Cáp CV-300 mm ²		đ/m				725.000				
	Cáp CV-400 mm ²		đ/m				932.000				
	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)										
	Cáp CXV-(2x4 mm ²)		đ/m				28.050				
	Cáp CXV-(2x6 mm ²)		đ/m				38.800				
	Cáp CXV-(2x10 mm ²)		đ/m				59.100				
	Cáp CXV-(2x16 mm ²)		đ/m				91.600				
	Cáp CXV-(2x25 mm ²)		đ/m				143.400				
	Cáp CXV-(2x35 mm ²)		đ/m				197.500				
	Cáp CXV-(2x50 mm ²)		đ/m				263.000				
	Cáp CXV-(2x70 mm ²)		đ/m				367.600				
	Cáp CXV-(2x95 mm ²)		đ/m				502.800				

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	Cáp CXV-(2x120 mm ²)		đ/m				654.800				
	Cáp CXV-(2x150 mm ²)		đ/m				775.900				
	Cáp CXV-(2x185 mm ²)		đ/m				965.800				
	Cáp CXV-(2x240 mm ²)		đ/m				1.260.000				
	Cáp CXV-(2x300 mm ²)		đ/m				1.580.000				
	Cáp CXV-(2x400 mm ²)		đ/m				2.013.000				
	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ Cu/XLPE/PVC)										
	Cáp CXV-(3x10mm ² +1x6mm ²)		đ/m				101.000				
	Cáp CXV-(3x16mm ² +1x10mm ²)		đ/m				156.000				
	Cáp CXV-(3x25mm ² +1x16mm ²)		đ/m				238.000				
	Cáp CXV-(3x35mm ² +1x16mm ²)		đ/m				310.000				
	Cáp CXV-(3x35mm ² +1x25mm ²)		đ/m				330.000				
	Cáp CXV-(3x50mm ² +1x25mm ²)		đ/m				430.000				
	Cáp CXV-(3x50mm ² +1x35mm ²)		đ/m				455.000				
	Cáp CXV-(3x70mm ² +1x35mm ²)		đ/m				605.000				
	Cáp CXV-(3x70mm ² +1x50mm ²)		đ/m				635.000				
	Cáp CXV-(3x95mm ² +1x50mm ²)		đ/m				825.000				
	Cáp CXV-(3x95mm ² +1x70mm ²)		đ/m				872.000				
	Cáp CXV-(3x120mm ² +1x70mm ²)		đ/m				1.040.000				
GIÁ VLXD THÁNG 5-2020											

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	Cáp CXV-(3x120mm ² + 1x95mm ²)		đ/m				1.110.000				
	Cáp CXV-(3x150mm ² + 1x70mm ²)		đ/m				1.260.000				
	Cáp CXV-(3x150mm ² + 1x95mm ²)		đ/m				1.320.000				
	Cáp CXV-(3x150mm ² + 1x120mm ²)		đ/m				1.380.000				
	Cáp CXV-(3x185mm ² + 1x95mm ²)		đ/m				1.580.000				
	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)										
	Cáp CVV-(4x4 mm ²)		đ/m				50.200				
	Cáp CVV-(4x6 mm ²)		đ/m				72.300				
	Cáp CVV-(4x10 mm ²)		đ/m				112.000				
	Cáp CVV-(4x16 mm ²)		đ/m				170.000				
	Cáp CVV-(4x25 mm ²)		đ/m				260.000				
	Cáp CVV-(4x35 mm ²)		đ/m				359.000				
	Cáp CVV-(4x50 mm ²)		đ/m				485.000				
	Cáp CVV-(4x70 mm ²)		đ/m				685.000				
	Cáp CVV-(4x95 mm ²)		đ/m				943.000				
	Cáp CVV-(4x120 mm ²)		đ/m				1.165.000				
10	Gỗ các loại										
	Gỗ cốp pha		đ/m ³	2.830.000	2.850.000	2.880.000	2.860.000	2.880.000	2.910.000	2.990.000	2.993.000
	Cây chống gỗ		đ/m ³	3.940.000	3.950.000	3.979.000	3.960.000	3.970.000	3.990.000	4.050.000	4.055.000

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	Gỗ đà nẹp 8x8		đ/m3	4.380.000	4.390.000	4.420.000	4.400.000	4.410.000	4.440.000	4.490.000	4.495.000
11	Ống nước các loại										
a	Ống nước mạ kẽm Hoà Phát										
	ĐK 15 Loại A1		đ/m	30.000	30.000	38.000	32.000				
	ĐK 20 Loại A1		đ/m	40.000	40.000	49.000	45.000				
	ĐK 25 Loại A1		đ/m	54.000	54.000	60.000	55.000				
	ĐK 32 Loại A1		đ/m	65.000	65.000	70.000	68.000				
	ĐK 40 Loại A1		đ/m	70.000	70.000	81.000	75.000				
	ĐK 50 Loại A1		đ/m	95.000	95.000	108.000	98.000				
	ĐK 65 Loại A1		đ/m				140.000				
	ĐK 80 Loại A1		đ/m				170.000				
	ĐK 100 Loại A1		đ/m				230.000				
b	Ống nhựa Tiền Phong U..PVC dán keo										
	<i>ống Class 0</i>										
	Đường kính ngoài 21mm		đ/m	7.000	7.000		7.200	11.000	12.000		12.500
	Đường kính ngoài 27mm		đ/m	9.000	9.000		9.200	12.500	13.000		15.000
	Đường kính ngoài 34mm		đ/m	11.000	11.000		11.200	15.000	19.000		20.000
	Đường kính ngoài 42mm		đ/m	15.000	15.000		15.900	18.000	24.000		27.500
	Đường kính ngoài 48mm		đ/m	19.100	19.100		19.400	20.000	27.000		30.000
	Đường kính ngoài 60mm		đ/m	25.000	25.000		25.800	26.000	35.000		40.000
	Đường kính ngoài 75mm		đ/m	35.000	35.000		35.300	37.100	45.000		47.500
	Đường kính ngoài 90mm		đ/m	42.000	42.000		42.200	44.000	55.000		55.000
	Đường kính ngoài 110mm		đ/m	58.000	58.000		63.000	65.000			80.000

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỔ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
*	ống Class 1										
	Đường kính ngoài 21mm	1.50-12.5	đ/m	7.600	7.600		7.800				
	Đường kính ngoài 27mm	1.60-12.5	đ/m	10.600	10.600		10.800				
	Đường kính ngoài 34mm	1.70-10.0	đ/m	13.500	13.500		13.600				
	Đường kính ngoài 42mm	1.70-8.0	đ/m	18.400	18.400		18.600				31.000
	Đường kính ngoài 48mm	1.90-8.0	đ/m	22.000	22.000		22.100				36.250
	Đường kính ngoài 60mm	1.80-6.0	đ/m	31.200	31.200		31.400				45.000
	Đường kính ngoài 75mm	2.20-6.0	đ/m	39.700	39.700		39.900				50.000
	Đường kính ngoài 90mm	2.20-5.0	đ/m	49.000	49.000		49.300				67.500
	Đường kính ngoài 110mm	2.70-5.0	đ/m	73.300	73.300		73.400				100.000
c	Ống nhựa HDPE-PE80						Ống nhựa tiền phong PN6		Ống nhựa hoa sen		
	Đường kính ngoài 16mm		đ/m				8.000				
	Đường kính ngoài 20mm,		đ/m				8.300		8.500		
	Đường kính ngoài 25mm,		đ/m				10.800		12.900		
	Đường kính ngoài 32mm,		đ/m				14.800		17.700		
	Đường kính ngoài 40mm, chiều dày 2mm		đ/m				18.300		22.100		
	Đường kính ngoài 50mm, chiều dày 2,4mm		đ/m				28.400		23.400		
	Đường kính ngoài 63mm, chiều dày 3mm		đ/m				43.900		37.200		
	Đường kính ngoài 75mm, chiều dày 3,6mm		đ/m				62.400		50.600		

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	Đường kính ngoài 90mm, chiều dày 4,3mm		đ/m				100.400		73.600		
	Đường kính ngoài 110mm, chiều dày 5,3mm		đ/m				132.400				
	Đường kính ngoài 125mm, chiều dày 6mm		đ/m				170.600				
	Đường kính ngoài 140mm, chiều dày 6,7mm		đ/m				212.000				
	Đường kính ngoài 160mm, chiều dày 7,7mm		đ/m				278.600				
	Đường kính ngoài 180mm, chiều dày 8,6mm		đ/m				350.400				
	Đường kính ngoài 200mm, chiều dày 8,6mm		đ/m				435.400				
d	Ống nhựa tiền phong PPR			PN10	PN10		PN10	PN10			
	Đường kính ngoài 20mm,		đ/m	23.000	17.925		23.400	23.900			
	Đường kính ngoài 25mm,		đ/m	40.000	32.100		41.700	42.800			
	Đường kính ngoài 32mm,		đ/m	44.000	43.275		54.100	57.700			
	Đường kính ngoài 40mm,		đ/m	59.000	56.925		72.500	75.900			
	Đường kính ngoài 50mm,		đ/m	86.000	83.850		106.300	111.800			
	Đường kính ngoài 63mm,		đ/m	136.000	134.250		169.000				
	Đường kính ngoài 75mm,		đ/m	198.000	223.500		235.000				
	Đường kính ngoài 90mm,		đ/m	285.000	322.500		343.000				
	Đường kính ngoài 110mm,		đ/m	490.000	480.000		549.000				
	Đường kính ngoài 125mm,		đ/m				680.000				
	Đường kính ngoài 140mm,		đ/m				839.000				
12	Bồn nước Inox các loại			GIÁ VLXD THÁNG 5-2020							

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
a	Bồn nước Tân á Suki										
	1000L nằm		đ/cái					2.100.000			
	1000L Đứng		đ/cái					1.800.000			
	1200L nằm		đ/cái	2.120.000			2.120.000	2.400.000	2.300.000		2.500.000
	1200L Đứng		đ/cái	1.900.000			1.900.000	2.200.000	1.900.000		2.300.000
	1500L nằm		đ/cái	3.300.000			3.300.000	3.100.000	3.300.000		3.500.000
	1500L Đứng		đ/cái	3.000.000			3.000.000	2.900.000	3.100.000		3.300.000
	2000L nằm		đ/cái	4.300.000			4.300.000	4.400.000	4.300.000		5.000.000
	2000L Đứng		đ/cái	3.900.000			3.900.000	4.100.000	3.900.000		4.600.000
	3000L Đứng		đ/cái				5.400.000				
	3000L nằm		đ/cái	5.960.000			5.960.000				
	5000L nằm						9.300.000				
b	Bồn nước Việt Mỹ										
	1200L nằm		đ/cái			2.250.000		2.300.000			2.500.000
	1200L Đứng		đ/cái			1.850.000		2.100.000			2.300.000
	1500L nằm		đ/cái			3.150.000		2.900.000			3.500.000
	1500L Đứng		đ/cái			2.950.000		2.700.000			3.300.000
	2000L nằm		đ/cái			4.150.000		4.300.000			
	2000L Đứng		đ/cái			3.900.000		3.950.000			
	3000L nằm		đ/cái			5.700.000					5.800.000
c	Bồn nước Asian										
	1000L nằm		đ/cái				2.250.000				
	1000L Đứng		đ/cái				2.050.000				

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	1200L nằm		đ/cái				2.450.000				
	1200L Đứng		đ/cái				2.150.000				
	1500L nằm		đ/cái				3.350.000				
	1500L Đứng		đ/cái				3.150.000				
	2000L nằm		đ/cái				4.600.000				
	2000L Đứng		đ/cái				4.200.000				
	3000L nằm		đ/cái				6.150.000				
	3000L đứng		đ/cái				5.600.000				
	4000L nằm		đ/cái				7.900.000				
	4000L đứng		đ/cái				7.200.000				
	5000L nằm		đ/cái				9.300.000				
	5000L đứng		đ/cái				8.850.000				
d	Bồn nước SonHa										
	1000L nằm		đ/cái		3.000.000		3.050.000				
	1000L đứng		đ/cái		2.800.000		2.750.000				
	1200L nằm		đ/cái				3.500.000				
	1200L đứng		đ/cái				3.250.000				
	1500L nằm		đ/cái		5.000.000		4.750.000				
	1500L đứng		đ/cái		4.800.000		4.400.000				
	2000L nằm		đ/cái		6.000.000		6.250.000				
	2000L đứng		đ/cái		5.800.000		5.700.000				
	3000L nằm		đ/cái		8.500.000		7.700.000				
	3000L đứng		đ/cái				7.250.000				
	4000L nằm		đ/cái				11.500.000				

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	4000L đứng		đ/cái				11.000.000				
	5000L nằm		đ/cái				14.550.000				
	5000L đứng		đ/cái				14.200.000				
13	Tấm lợp các loại										
*	Tôn Việt Ý-11 sóng										
	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam	0,35mm	đ/m2				155.000				
	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam	0,4mm	đ/m2				165.000				
	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam	0,42mm	đ/m2				170.000				
	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam	0,45mm	đ/m2				175.000				
	Tôn mạ màu sóng thường	0,35mm	đ/m2				85.000				
	Tôn mạ màu sóng thường	0,4mm	đ/m2				95.000				
	Tôn mạ màu sóng thường	0,42mm	đ/m2				98.000				
	Tôn mạ màu sóng thường	0,45mm	đ/m2				102.000				
14	Thiết bị vệ sinh										
	Vòi INAX										
		101	đ/cái				3.470.000				
		6002	đ/cái				4.635.000				
		3002	đ/cái				2.390.000				
		1101S-1	đ/cái				1.405.000				
		3001	đ/cái				2.575.000				
		282	đ/cái				2.770.000				
		1202S-1	đ/cái				1.405.000				
		1102S -1	đ/cái				1.220.000				

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
		1201S -1	đ/cái				1.560.000				
	Sen INAX										
		1003	đ/cái				2.060.000				
		3003-3C	đ/cái				3.060.000				
		3003-1C	đ/cái				2.935.000				
		103	đ/cái				3.810.000				
		283	đ/cái				3.095.000				
		1003-2C	đ/cái				2.320.000				
		903-2C	đ/cái				2.065.000				
		1103-4C	đ/cái				1.685.000				
		1203-4C	đ/cái				1.925.000				
	Ngõng INAX										
		112	đ/cái				2.515.000				
		801	đ/cái				2.480.000				
		212	đ/cái				2.515.000				
	Bệt INAX										
	TRẮNG	117	đ/cái				1.845.000				
	XANH		đ/cái				1.980.000				
	KEM		đ/cái				1.980.000				
	TRẮNG	108	đ/cái				2.030.000				
	XANH		đ/cái				2.230.000				
	KEM		đ/cái				2.230.000				
	TRẮNG	306	đ/cái				2.320.000				
	XANH		đ/cái				2.545.000				
	KEM		đ/cái				2.545.000				
	TRẮNG	504	đ/cái				2.610.000				

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	XANH		đ/cái				2.905.000				
	KEM		đ/cái				2.905.000				
	TRẮNG	702	đ/cái				3.360.000				
	XANH		đ/cái				3.770.000				
	KEM		đ/cái				3.770.000				
	TRẮNG	801	đ/cái				3.900.000				
	TRẮNG	909	đ/cái				8.650.000				
	Tiểu nam INAX	116	đ/cái				470.000				
	Chậu rửa mặt INAX										
	TRẮNG	284	đ/cái				515.000				
	XANH		đ/cái				565.000				
	KEM		đ/cái				565.000				
	TRẮNG	285	đ/cái				575.000				
	XANH		đ/cái				630.000				
	KEM		đ/cái				630.000				
	TRẮNG	288	đ/cái				845.000				
	XANH		đ/cái				925.000				
	KEM		đ/cái				925.000				
	TRẮNG	297	đ/cái				965.000				
	TRẮNG	285	đ/cái				575.000				
	XANH		đ/cái				630.000				
	KEM		đ/cái				630.000				
	TRẮNG	288	đ/cái				845.000				
	XANH		đ/cái				925.000				
	KEM		đ/cái				925.000				
	TRẮNG	297	đ/cái				965.000				

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	TRẮNG	2395	đ/cái				730.000				
	TRẮNG	2396	đ/cái				905.000				
	TRẮNG	2293	đ/cái				1.010.000				
	Chân chậu INAX										
	TRẮNG	284 VD	đ/cái				495.000				
	XANH		đ/cái				545.000				
	KEM		đ/cái				545.000				
	TRẮNG	288 VD	đ/cái				575.000				
	XANH		đ/cái				625.000				
	KEM		đ/cái				625.000				
	TRẮNG	284 VC	đ/cái				495.000				
	XANH		đ/cái				545.000				
	KEM		đ/cái				545.000				
	TRẮNG	288 VC	đ/cái				575.000				
	XANH		đ/cái				625.000				
	KEM		đ/cái				625.000				
	TRẮNG	297	đ/cái				700.000				
	Bộ gương viglacera khung nhựa		đ/bộ					180.000			
	Bộ gương viglacera khung Inox		đ/bộ					870.000			
	Chậu rửa mặt viglacera		đ/cái					210.000			
	Bồn cầu viglacera		đ/cái					930.000			
	Bình nóng lạnh Olympic		đ/cái					2.400.000			
	Vòi sen caesar		đ/cái					840.000			

**Phụ lục II: GIÁ VLXD DO CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT THÔNG BÁO
THÁNG 5/2020**

*(Kèm theo công bố giá VLXD số: /CB-SXD ngày tháng năm 2020 của Sở Xây dựng
tỉnh Lai Châu)*

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng Hùng Anh (cửa hàng Hoàng Nam) Địa chỉ: Phường Đoàn Kết, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu -ĐT: 0983.245.206 (Đơn giá đã bao gồm phụ kiện)			
1	Cửa nhôm hệ Việt Pháp	QCVN 16:2017/BXD	đ/m ²	1.880.000
2	Cửa nhôm XINGFA		đ/m ²	2.300.000
3	Cửa nhựa lõi thép		đ/m ²	1.750.000
4	Cửa gỗ lim nhập khẩu		đ/m ²	2.800.000
5	Khuôn đơn		m	870.000
2	Công ty CP bê tông (Xã Nậm Loỏng, Thành phố Lai Châu)			
1	Cột bê tông AH -6,5A	AH - 6,5A	Cột	1.474.000
2	Cột bê tông AH -6,5B	AH - 6,5B	Cột	1.795.000
3	Cột bê tông AH -6,5C	AH - 6,5C	Cột	1.808.000
4	Cột bê tông AH -7,5A	AH - 7,5A	Cột	1.836.000
5	Cột bê tông AH -7,5B	AH - 7,5B	Cột	2.081.000
6	Cột bê tông AH -7,5C	AH - 7,5C	Cột	2.188.000
7	Cột bê tông AH -8,5A	AH - 8,5A	Cột	2.017.000
8	Cột bê tông AH -8,5B	AH - 8,5B	Cột	2.263.000
9	Cột bê tông AH -8,5C	AH - 8,5C	Cột	2.457.000
10	Cột BTLT – PC.I -7	PC.I-7-140-2.5	Cột	1.615.000
11	Cột BTLT – PC.I-7	PC.I-7-140-3.0	Cột	1.745.000
12	Cột BTLT –PC.I-7	PC.I-7-140-4.3	Cột	1.871.000
13	Cột BTLT – PC.I-7,5	PC.I-7,5-160-2.0	Cột	2.024.000
14	Cột BTLT – PC.I-7,5	PC.I-7,5-160-3.0	Cột	2.114.000
15	Cột BTLT – PC.I-7,5	PC.I-7,5-160-5.4	Cột	2.174.000
16	Cột BTLT – PC.I-8	PC.I-8-160-2.5	Cột	2.117.000
17	Cột BTLT – PC.I-8	PC.I-8-160-3.0	Cột	2.290.000
18	Cột BTL – PC.I-8	PC.I-8-160-.3.5	Cột	2.382.000
19	Cột BTLT – PC.I-8,5	PC.I-8,5-160-2.5	Cột	2.201.000
20	Cột BTLT – PC.I-8,5	PC.I-8,5-160-3.0	Cột	2.352.000
21	Cột BTLT – PC.I-8,5	PC.I-8,5-160-4.3	Cột	2.741.000
22	Cột BTLT – PC.I-10	PC.I-10-190-3.5	Cột	3.085.000
23	Cột BTLT –PC.I-10	PC.I-10-190-4.3	Cột	3.344.000
24	Cột BTLT – PC.I-10	PC.I-10-190-5.0	Cột	3.912.000
25	Cột BTLT – PC.I-10	PC.I-10-190-5.2	Cột	4.684.000

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
26	Cột BTLT – PC.I-12	PCI-12-190-5.4	Cột	4.669.000
27	Cột BTLT – PC.I-12	PCI-12-190-7.2	Cột	5.512.000
28	Cột BTLT – PC.I-12	PCI-12-190-9.0	Cột	6.646.000
29	Cột BTLT – PC.I-12	PCI-12-190-10.0	Cột	7.188.000
30	Cột BTLT – PC.I-14	PCI-14-190-8.5	Cột	8.744.000
31	Cột BTLT – PC.I-14	PCI-14-190-9.2	Cột	10.549.000
32	Cột BTLT – PC.I-14	PCI-14-190-11.0	Cột	11.718.000
33	Cột BTLT – PC.I-14	PCI-14-190-13.0	Cột	12.006.000
34	Cột BTLT – PCI-16	PCI-16-190-9.0	Cột	11.868.000
35	Cột BTLT - PCI-16	PCI-16-190-9.2	Cột	12.582.000
36	Cột BTLT - PCI-16	PCI-16-190-11.0	Cột	13.358.000
37	Cột BTLT – PC.I-16	PCI-16-190-13.0	Cột	13.878.000
38	Cột BTLT – PCI-18	PCI-18-190-9.2	Cột	13.788.000
39	Cột BTLT - PCI-18	PCI-18-190-11.0	Cột	14.340.000
40	Cột BTLT - PCI-18	PCI-18-190-12.0	Cột	15.110.000
41	Cột BTLT - PCI-18	PCI-18-190-13.0	Cột	16.359.000
42	Cột BTLT – PCI-20	PCI-20-190-9.2	Cột	15.758.000
43	Cột BTLT - PCI-20	PCI-20-190-11.0	Cột	16.521.000
44	Cột BTLT - PCI-20	PCI-20-190-12.0	Cột	17.391.000
45	Cột BTLT - PCI-20	PCI-20-190-13.0	Cột	18.955.000
3	Công ty TNHH MTV XD Quyết Thắng (Mỏ đá Hồng Thu, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ)			
1	Đá 0,5	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7570:2006	đ/m ³	290.000
2	Đá 1 x 2		đ/m ³	290.000
3	Đá 2 x 4		đ/m ³	280.000
4	Đá 4x 6		đ/m ³	260.000
5	Đá hộc		đ/m ³	160.000
6	Cát mịn nhân tạo	TCVN 7570:2006	đ/m ³	320.000
7	Cát bê tông nhân tạo	TCVN 7570:2007	đ/m ³	320.000
8	Cấp phối đá dăm	Loại 1	đ/m ³	280.000
9	Cấp phối đá dăm	Loại 2	đ/m ³	220.000
4	Công ty Cổ phần Tân Phong (Mỏ đá Vàng San, xã Vàng San, huyện Mường Tè)			
1	Đá 0,5 x 1	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7570:2006	đ/m ³	330.000
2	Đá 1 x 2		đ/m ³	330.000
3	Đá 2 x 4		đ/m ³	320.000
4	Đá 4x 6		đ/m ³	310.000
5	Đá hộc		đ/m ³	230.000
6	Đá mặt		đ/m ³	150.000

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Công ty TNHH số 10 - Lai Châu (Mỏ đá Sùng Chô 1, xã Nậm Lông - thành Phố Lai Châu và xã Lăn Nhìn Thàng - huyện Phong Thổ - tỉnh Lai Châu)			
1	Đá 0,5 x 1	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7572:2006	đ/m ³	240.000
2	Đá 1 x 2		đ/m ³	235.000
3	Đá 2 x 4		đ/m ³	225.000
4	Đá 4x 6		đ/m ³	220.000
5	Đá hộc		đ/m ³	145.000
6	Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 1		đ/m ³	230.000
7	Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 2		đ/m ³	200.000
6	Công ty TNHH Quỳnh Trang (Mỏ đá Tằng Đán, Bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên)			
1	Đá 0,5 x 1	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7570:2006	đ/m ³	258.500
2	Đá 1 x 2		đ/m ³	258.500
3	Đá 2 x 4		đ/m ³	247.500
4	Đá 4x 6		đ/m ³	231.000
5	Đá hộc		đ/m ³	154.000
6	Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 1		đ/m ³	230.000
7	Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 2		đ/m ³	195.000
7	Hợp tác xã Phương Nhung (Mỏ đá Km354-QL32 xã Phúc Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu)			
1	Đá 0,5 x 1	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7570:2006	đ/m ³	180.000
2	Đá 1 x 2		đ/m ³	180.000
3	Đá 2 x 4		đ/m ³	180.000
4	Đá 4 x 6		đ/m ³	160.000
5	Đá hộc		đ/m ³	140.000
6	Đá bầy		đ/m ³	120.000
8	Công ty TNHH tư vấn và Xây dựng Bảo sơn (Mỏ Cát, Sỏi sông Nậm Mu, Bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)			
1	Đá 1 x 2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7572:2006	đ/m ³	220.000
2	Đá 2 x 4		đ/m ³	220.000
3	Đá 4 x 6		đ/m ³	220.000
4	Cát vàng		đ/m ³	150.000
5	Cát xây		đ/m ³	140.000
6	Cát trát		đ/m ³	140.000
7	Cát xây, trát nghiền (công nghiệp)		đ/m ³	340.000
8	Cát bê tông nghiền (công nghiệp)		đ/m ³	350.000
9	Hợp tác xã Hữu Hảo (Mỏ đá Vàng Khon, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ)			
1	Đá 0,5 x 1	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7570:2006	đ/m ³	210.000
2	Đá 1 x 2		đ/m ³	210.000
3	Đá 2 x 4		đ/m ³	180.000

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	Đá 4x 6		đ/m ³	180.000
5	Đá hộc		đ/m ³	120.000
10	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bảo Dương (Nhà máy gạch Bảo Dương Cẩm Chung 4, xã Mường Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu)			
*	Tại nơi sản xuất			
1	Gạch bê tông XM không nung đặc	TCVN 6477:2016	đ/viên	1.200
2	Gạch bê tông XM không nung rỗng		đ/viên	1.150
*	Tại trung tâm huyện Tân Uyên			
1	Gạch bê tông XM không nung đặc	TCVN 6477:2016	đ/viên	1.400
2	Gạch bê tông XM không nung rỗng		đ/viên	1.350
*	Tại trung tâm huyện Tam Đường			
1	Gạch bê tông XM không nung đặc	TCVN 6477:2016	đ/viên	1.400
2	Gạch bê tông XM không nung rỗng		đ/viên	1.350

Phụ lục III: GIÁ VLXD DO CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH THÁNG 5/2020

(Kèm theo công bố giá VLXD số: /CB-SXD ngày tháng năm 2020 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (Đường Điện Biên Phủ -Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu - tỉnh Lai Châu)			
I	<i>Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất JOTUN</i>			
1	Jotashield Bền Màu Tối Ưu		đ/kg	281.000
2	Jotashield Che phủ vết nứt		đ/kg	246.000
3	Jotashield Chống Phai Màu		đ/kg	260.000
4	Essence Ngoại Thất Bền Đẹp		đ/kg	126.000
5	Jotatough mới		đ/kg	87.000
6	WaterGuard Sơn chống thấm		đ/kg	160.000
II	<i>Các sản phẩm sơn phủ nội thất JOTUN</i>			
1	Majestic Đẹp & Chăm Sóc Hoàn Hảo		đ/kg	213.000
2	Majestic Đẹp Hoàn Hảo (bóng)		đ/kg	205.000
3	Majestic Đẹp Hoàn Hảo (mờ)		đ/kg	190.000
4	Essence Dễ lau chùi		đ/kg	94.000
5	Jotaplast Sơn nội thất		đ/kg	56.000
III	<i>Các sản phẩm sơn lót chống kiềm JOTUN</i>			
1	Jotashield Primer Sơn Lót Chống Kiềm ngoại thất		đ/kg	141.000
2	Majestic Primer Sơn Lót Chống Kiềm nội thất		đ/kg	106.000
3	Essence Sơn Lót Chống Kiềm nội và ngoại thất		đ/kg	96.000
IV	<i>Các sản phẩm bột trét</i>			
1	Jotun Putty Exterior Bột bả ngoại thất màu trắng		đ/kg	13.000
2	Jotun Putty Exterior Bột bả ngoại thất màu xám		đ/kg	12.000
3	Jotun Putty Interior bột bả nội thất màu trắng		đ/kg	9.000
2	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Bằng An (Phường Đông Phong Thành phố Lai Châu tỉnh Lai Châu)			
I	<i>Sơn KANSAI-ALPHANAM Lót Chống kiềm nội, ngoại thất màu trắng sealer pro</i>	AL01		
1	Sơn lót loại thùng có thể tích 5 lít		Thùng	596.000
2	Sơn lót loại thùng có thể tích 18 lít		Thùng	1.998.000
II	<i>Sơn Nội thất KANSAI-ALPHANAM Matt finish for interior</i>	A02		
1	Sơn bóng mờ loại 5 lít MT(màu nhạt)		Thùng	349.800

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Sơn bóng mờ loại 18 lít MT(màu nhạt)			991.000
3	Sơn bóng mờ loại 5 lít ĐB*(màu trung tính)		Thùng	338.000
4	Sơn bóng mờ loại 18 lít ĐB*(màu trung tính)		Thùng	1.100.000
III	<i>Sơn KANSAI-ALPHANAM nội thất bóng clean pro for interior</i>	A04		
1	Sơn nội thất bóng cao cấp loại thùng 1 lít màu nhạt MT		Thùng	228.000
2	Sơn nội thất bóng cao cấp loại thùng 5 lít màu nhạt MT		Thùng	996.000
3	Sơn nội thất bóng cao cấp loại thùng 18 lít màu nhạt MT		Thùng	3.239.000
4	Sơn nội thất bóng cao cấp màu trung tính ĐB* loại thùng 1 lít		Thùng	251.000
5	Sơn nội thất bóng cao cấp màu trung tính ĐB* loại thùng 5 lít		Thùng	1.090.000
6	Sơn nội thất bóng cao cấp màu trung tính ĐB* loại thùng 18 lít		Thùng	3.560.000
IV	<i>Sơn KANSAI-ALPHANAM ngoại thất Matt finish for exterior</i>	A01		
1	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp MT loại thùng 1 lít		Thùng	154.000
2	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp MT loại thùng 5 lít		Thùng	664.400
3	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp MT loại thùng 18 lít		Thùng	2.167.000
4	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp màu trung tính loại thùng 1 lít		Thùng	169.400
5	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp màu trung tính loại thùng 5 lít		Thùng	730.840
6	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp màu trung tính loại thùng 18 lít		Thùng	2.383.700
V	<i>Sơn KANSAI-ALPHANAM bóng ngoại thất Sheen pro for exterior</i>	A03		
1	Sơn ngoại thất bóng cao cấp màu nhạt MT loại thùng 1 lít		Thùng	296.000
2	Sơn ngoại thất bóng cao cấp màu nhạt MT loại thùng 5 lít		Thùng	1.296.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp màu nhạt MT loại thùng 18L		Thùng	4.230.000
3	Sơn ngoại thất cao cấp màu trung tính ĐB* loại thùng 1 lít		Thùng	326.000
4	Sơn ngoại thất cao cấp màu trung tính ĐB* loại thùng 5 lít		Thùng	1.426.000
	Sơn ngoại thất cao cấp màu trung tính ĐB* loại thùng 18 lít		Thùng	4.660.000
5	Sơn ngoại thất cao cấp màu đậm ĐB** loại thùng 1 lít		Thùng	340.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6	Sơn ngoại thất cao cấp màu đậm ĐB** loại thùng 5 lít		Thùng	1.489.000
VI	<i>Sơn KANSAI-ALPHANAM Chống thấm pha xi măng(Đa năng) proof pro</i>	A05		
1	Sơn chống thấm pha xi măng màu xám loại thùng 4KG		Thùng	552.200
2	Sơn chống thấm pha xi măng màu xám loại thùng 18KG		Thùng	2.129.600
VII	<i>Bột trét tường ngoại thất MASTIC PRO của KANSAI-ALPHANAM</i>	ASB-E		
1	Bột bả tường nội, ngoại thất màu trắng khối lượng tịnh 1 bao 40 kg		Bao	379.000
3	Công ty TNHH MTV thương mại và xây dựng Hiền Tài (Thôn Tây Nguyên - xã Mường So- huyện Phong Thổ - tỉnh Lai Châu)			
I	<i>Các sản phẩm sơn lót EXPO-OEXPO</i>			
1	Sơn lót chống thấm ngược đặc biệt ngoài trời và trong nhà	OEXPO NANO CLEAR WHITE	đ/kg	248.229
2	Sơn lót đa năng công nghệ cao	OEXPO SUPER ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR	đ/kg	219.429
3	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	OEXPO PRIMER ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR	đ/kg	181.943
4	Sơn lót chống kiềm nội thất	OEXPO ALKALI PRIMER FOR INTERIOR	đ/kg	124.800
II	<i>Sơn Nội thất EXPO-OEXPO</i>			
1	Sơn nội thất cao cấp bóng cứng	OEXPO TOPONE (Sơn bóng cứng cao cấp, chùi rửa cao)	đ/kg	446.000
2	Sơn nước nội thất cao cấp	EXPO SATIN 6+1 (Sơn bóng cao cấp, chùi rửa)	đ/kg	256.000
		EXPO INTERIOR (Sơn mịn cao cấp, độ láng mịn cao)	đ/kg	120.229
		POLY EMULSION PAINT (Sơn mịn trong nhà)	đ/kg	80.299
3	Sơn nước trắng trần	OEXPO CEILING WHITE (Sơn cao cấp, độ láng mịn cao)	đ/kg	105.143
III	<i>Sơn ngoại thất EXPO-OEXPO</i>			
1	Sơn ngoại thất giảm nóng, chống thấm	OEXPO HYBRIDKOTE (Sơn giảm nóng, chống thấm cao)	đ/kg	436.000
2	Sơn ngoại thất siêu sạch	OEXPO SUPER CLEAN (Sơn siêu sạch, chống thấm cao)	đ/kg	416.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	EXPO SATIN 6+1 (Sơn cao cấp bóng sáng, chống thấm)	đ/kg	336.000
4	Sơn nước cao cấp ngoài trời	EXPO RAINKOTE (Sơn cao cấp, độ láng mịn cao)	đ/kg	173.714
IV	Sản phẩm chống thấm, bột bả EXPO-OEXPO			
1	Sơn chống thấm cao cấp	EXPO EX-PROOF (Pha xi măng trắng hoặc đen)	đ/kg	191.086
		EXPO UMAX X10 (Chống thấm màu không cần sơn lót)	đ/kg	217.143
2	Bột bả nội, ngoại thất	EXPO LILLER for EXT (Bột bả ngoại thất)	đ/40kg	510.000
		EXPO POWDER PUTTY (Bột bả nôi, ngoại thất)	đ/40kg	425.000
		EXPO INTERIOR PUTTY (Bột bả nôi thất)	đ/40kg	296.000
4	Cửa hàng Duy Khải (Đường 30/4 -phường Đông Phong - thành Phố Lai Châu - tỉnh Lai Châu)			
I	Các sản phẩm bột bả tường Mykolor Grand			
1	Bột bả cao cấp ngoại thất hoàn hảo	GRAND MARBLE FEEL FOR EXT	Bao 40 kg	659.000
2	Bột bả cao cấp nội thất hoàn hảo	GRAND MARBLE FEEL FOR INT	Bao 40 kg	498.000
II	Các sản phẩm sơn lót chống kiềm Mykolor Grand			
1	Sơn lót chống kiềm công nghệ NANO siêu bền	GRAND NANO PROTECCT PRIMER	Lon 4,375L	972.000
			Thùng 18L	3.329.000
2	Sơn lót gốc dầu đặc biệt	GRAND DAMP-STOP SELER FOR INT&EXT	Lon 4,375L	1.005.000
3	Sơn lót chống kiềm ngoại thất hoàn thiện	GRAND ALKALI FILTER FOR EXTERIOR	Lon 4,375L	890.000
			Thùng 18L	3.150.000
4	Sơn lót chống thấm, chống kiềm chuyên dụng	GRAND POROF & PRIMER FOR EXTERIOR&INTERIOR	Lon 4,375L	828.000
			Thùng 18L	2.950.000
5	Sơn lót nội thất chống kiềm công nghệ cao	GRAND ECOLOGI PRIMER	Lon 4,375L	780.000
			Thùng 18L	2.950.000
6	Sơn lót chống kiềm nội thất hoàn thiện	GRAND ALKALI FILTER FOR INTERIOR	Lon 4,375L	720.000
			Thùng 18L	2.382.000
II	Các sản phẩm sơn phủ cao cấp nội thất Mykolor Grand			
1	An toàn khi sử dụng do hàm lượng V.O.C rất thấp, không mùi, bóng, nhẹ mịn màng	GRAND SAPPHIRE FEEL	Lon 1L	338.000
			Lon 4,375L	1.388.000
2	Bề mặt bóng mịn, độ phủ cao, dễ lau chùi, chống nấm mốc cho màu sắc tươi đẹp	GRAND PPAL FEEL	Lon 1L	310.000
			Lon 4,375L	1.055.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			Thùng 18L	3.990.000
3	Màng sơn mịn, độ che phủ cao, có khả năng chống nấm mốc, cho màu sắc bền	GRAND OPAL FEEL	Lon 4,375L	789.000
			Thùng 18L	2.362.000
4	Sơn nội thất siêu trắng trần cao cấp: Màng sơn mịn chuyên dùng thi công bề mặt trần xi măng, thạch cao nội thất, độ bám dính cao, che phủ tuyệt đối	GRAND MOON STONE FEEL FOR INTERIOR	Lon 4,375L	625.000
			Thùng 18L	2.250.000
5	Màng sơn mịn, chuyên dùng thi công bề mặt trần xi măng, thạch cao nội thất độ bám dính cao, che phủ tuyệt đối	GRAND CEILING COAT FOR INTERIOR	Lon 4,375L	555.000
			Thùng 18L	1.550.000
III	<i>Các sản phẩm sơn phủ cao cấp ngoại thất Mykolor Grand</i>			
1	Siêu bóng, bề mặt nhẵn mịn, chống bám bẩn, chịu chùi rửa tối đa, độ bền cao	GRAND DIAMOND FEEL	Lon 1L	479.000
			Lon 4,375L	1.898.000
2	Bề mặt bóng, độ phủ cao, chùi rửa được, chịu tác động của thời tiết (<i>Màu đặc biệt cộng thêm 10%</i>)	GRAND RUBY FEEL	Lon 1L	382.000
			Lon 4,375L	1.468.000
			Thùng 18L	4.980.000
IV	<i>Các sản phẩm chống thấm Mykolor Grand</i>			
1	Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng	GRAND WATER PROOFER G200	Lon 3,063L	819.000
			Thùng 17,5L	3.289.000
2	Sơn chống thấm cao cấp	GRAND WATER PROOFER	Lon 1L	249.000
			Lon 4,375L	895.000
			Thùng 18L	3.238.000
5	Cửa hàng sơn Hiệp Thành (Tổ 5 - P.Tân Phong - TP Lai Châu - T. Lai Châu)			
*	Các sản phẩm sơn ALEX			
I	<i>Sơn phủ nội thất</i>			
1	Lau chùi	Màu đặt theo yêu cầu	18L	1.603.000
			5L	485.000
2	Sơn bóng	Màu đặt theo yêu cầu	18L	3.480.000
			5L	1.040.000
			1L	220.000
3	Sơn phủ nội thất siêu bóng	Màu đặt theo yêu cầu	5L	1.322.000
			1L	290.000
II	<i>Sơn phủ ngoại thất</i>			
1	Sơn bóng chống nóng hiệu quả	Màu đặt theo yêu cầu	5L	1.324.000
			1L	293.000
2	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng	Màu đặt theo yêu cầu	5L	1.636.000
			1L	354.000
III	<i>Sơn lót chuyên dùng</i>			
1	Sơn siêu trắng nội thất		18L	1.345.000
			5L	429.000
2	Sơn siêu trắng nội thất NANO		18L	1.801.000
			5L	537.000
3	Sơn chống kiềm nội thất		18L	2.014.000
			5L	590.000
4	Sơn lót chống kiềm nội thất NANO		18L	2.292.000
			5L	674.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Sơn lót cao cấp chống kiềm & chống thấm, chống tia cực tím ngoại thất		18L	2.812.000
			5L	790.000
6	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NANO		18L	3.157.000
			5L	914.000
7	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng		16L	2.696.000
			5L	842.000
IV	Dầu bóng ALEX			
1	Bảo vệ và tạo bóng bề mặt sơn		5L	810.000
I	Bột bả MASTIC			
1	Bột bả ngoại thất cao cấp		40 kg	421.000
			20 kg	230.000
2	Bột bả nội & ngoại thất		40 kg	348.000
*	Các sản phẩm sơn TOMAT			
I	Sơn lót ngoại thất			
1	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18L	2.245.000
			5L	699.000
II	Sơn phủ nội thất			
	Sơn nội thất		18L	807.000
			5L	284.000
III	Sơn phủ ngoại thất			
	Sơn ngoại thất		15L	1.594.000
			5L	560.000
6	Công ty cổ phần xây dựng thương mại và sản xuất Gia Nguyễn (số 10, Ngõ 7 phố Cầu Trĩ, phường Trung Hưng, Sơn Tây, Hà Nội)			
*	Sơn MAXWINco			
1	Sơn mịn nội thất GN 8300		18 lít/Thùng	725.000
			5 lít/Lon	238.000
2	Sơn siêu trắng GN 8100		18 lít/Thùng	1.330.500
			5 lít/Lon	423.500
3	Sơn nội thất bóng GN 8200		18 lít/Thùng	3.150.500
			5 lít/Lon	907.000
4	Sơn nội thất siêu bóng GN 8000		18 lít/Thùng	3.610.500
			5 lít/Lon	111.000
5	Sơn kháng kiềm nội GN 6000		18 lít/Thùng	1.890.000
			5 lít/Lon	605.000
6	Sơn mịn ngoại thất GN 9100		18 lít/Thùng	1.782.000
			5 lít/Lon	550.500
7	Sơn bóng ngoại thất GN 9600		18 lít/Thùng	3.558.500
			5 lít/Lon	973.500
8	Sơn siêu bóng ngoại thất GN 9000		18 lít/Thùng	4.535.500
			5 lít/Lon	1.387.000
9	Sơn bóng không màu CLEAR		5 lít/Lon	720.500
			1 lít/Lon	214.500
10	Sơn kháng kiềm ngoại GN 7000		18 lít/Thùng	2.563.000
			5 lít/Lon	748.000
11	Sơn chống thấm đa năng GN.11A		18 lít/Thùng	2.565.000
			5 lít/Lon	742.500
12	Sơn chống thấm màu GN.11B		18 lít/Thùng	3.535.000
			5 lít/Lon	980.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7	Công ty TNHH MTV xúc tiến Thương mại số 1 (Số nhà 083, đường Thanh Niên, tổ 6-phường Tân Phong-TP Lai Châu)			
I	BỘT BÀ			
1	JAMOTO - Bột bả nội thất cao cấp	JBT	40kg	355.000
2	JAMOTO - Bột bả ngoại thất cao cấp	JBN	40kg	474.000
II	SƠN LÓT			
1	JAMOTO - PRIMER. INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp.	JT1000	18 lít/Thùng	1.922.000
			5 lít/Lon	519.000
2	JAMOTO - PRIMER. EXT- Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp.	JN1000	18 lít/Thùng	2.622.000
			5 lít/Lon	748.000
III	SƠN TRONG NHÀ			
1	JAMOTO - SUPPER WHITE - Sơn siêu trắng trần.	JST1111	18 lít/Thùng	1.544.000
			5 lít/Lon	525.000
2	JAMOTO - 5IN1 - Sơn nội thất cao cấp, che phủ hiệu quả.	JT2	18 lít/Thùng	805.000
			4 lít/Lon	233.000
3	JAMOTO - IN FAMI - Sơn mịn nội thất cao cấp, có khả năng che lấp khe nứt nhỏ, màu sắc phong phú.	JT3	18 lít/Thùng	1.403.000
			5 lít/Lon	380.000
4	JAMOTO - SATIN - Sơn bóng màu chuẩn - Sáng bóng sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao bền đẹp, thân thiện với môi trường.	JT5	18 lít/Thùng	3.018.000
			5 lít/Lon	943.000
			1L/lon	266.000
5	JAMOTO - GLOSS ONE - Sơn siêu bóng - Chà rửa tối đa, chống bám bẩn, chống thấm, chống nấm mốc, kháng khuẩn tốt cho sức khỏe.	JT6	18 lít/Thùng	3.612.000
			5 lít/Lon	1.174.000
			1L/lon	299.000
IV	SƠN NGOÀI NHÀ			
1	JAMOTO - GOLD. EXT - Sơn mịn màu chuẩn - Che phủ hiệu quả, bền đẹp, màu sắc đa dạng phong phú	JN2	18 lít/Thùng	2.050.000
			5 lít/Lon	611.000
			1L/lon	145.000
2	JAMOTO - SATIN. EXT - sơn bóng sang trọng, độ phủ cao, chống nóng hiệu quả, chống bám bẩn.	JN3	18 lít/Thùng	3.616.000
			5 lít/Lon	1.205.000
			1L/lon	303.000
3	JAMOTO - ALL IN ONE - sơn siêu bóng ngoại thất ứng dụng công nghệ NANO màng sơn chai cứng, chống bong tróc, chống nóng hiệu quả, có khả năng tự làm sạch.	JN4	5L/lon	1.401.000
			1L/lon	338.000
4	JAMOTO - WATER PROOF - Sơn chống thấm màu thể hệ mới, chống thấm tường đứng và tường ngang	CT 11M	18 lít/Thùng	3.143.000
			5 lít/Lon	948.000
5	JAMOTO - WATER PROOF - Sơn chống thấm đa năng thể hệ mới, chống thấm tường đứng và tường ngang	CT 11A	18 lít/Thùng	2.734.000
			5 lít/Lon	825.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
8	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Bằng An - Đường 30/4 Phường Đông Phong - Thành Phố Lai Châu - Tỉnh Lai Châu										
	Thép Việt Úc - Thép Úc										
	Thép cuộn D6-D8		đ/kg	16.930	16.980	17.010	16.950	16.970	16.980	17.010	17.050
	Thép cuộn D8 vằn		đ/kg	17.030	17.080	17.110	17.050	17.070	17.080	17.110	17.150
	Thép D10		đ/kg	17.030	17.080	17.110	17.050	17.070	17.080	17.110	17.150
	Thép D12		đ/kg	16.980	17.030	17.060	17.000	17.020	17.030	17.060	17.100
	Thép 14-32		đ/kg	16.930	16.980	17.010	16.950	16.970	16.980	17.010	17.050
	Xi măng Hải phòng PCB30		đ/kg	1.520	1.520	1.500	1.560	1.600	1.660	1.690	1.860
	Xi măng Hải phòng PCB40		đ/kg	1.580	1.580	1.560	1.580	1.660	1.720	1.750	1.920
	Xi măng Yên Bái PCB30		đ/kg	1.221	1.250	1.351	1.303	1.374	1.433	1.587	1.563
	Xi măng Yên Bái PCB40		đ/kg	1.321	1.350	1.451	1.403	1.474	1.533	1.687	1.663
	Xi măng Nhất Sơn PCB30		đ/kg	1.321	1.380	1.451	1.403	1.474	1.533	1.687	1.663
	Xi măng Nhất Sơn PCB40		đ/kg	1.421	1.480	1.551	1.503	1.574	1.633	1.787	1.763
9	Công ty TNHH MTV xúc tiến Thương mại số 1 (Số nhà 083, đường Thanh Niên, tổ 6-phường Tân Phong-TP Lai Châu)										
	Xi măng PCP.40 Tân Quang (Xi rời)		Tấn				1.485.000				
	Xi rời Vicem Hải Phòng pc 40		Tấn				1.474.000				
	Xi rời thủy điện Vicem Hải Phòng pc 40		Tấn				1.507.000				
	Xi bao Vicem Hải Phòng pc 40		Tấn				1.749.000				

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	Xi bao Vicem Hải Phòng pc 30		Tấn				1.716.000				
	Xi măng PCP.40 Tân Quang (Xi bao bán lẻ)		Tấn				1.584.000				
	Xi măng PCP.40 Vĩnh phú (Xi bao bán lẻ)		Tấn				1.562.000				
	Xi măng PCP.30 Vĩnh phú (Xi bao bán lẻ)		Tấn				1.518.000				
	Xi măng PCP.40 Yên Bái (Xi bao bán lẻ)		Tấn				1.551.000				
	Xi măng PCP.30 Yên Bái (Xi bao bán lẻ)		Tấn				1.441.000				